

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BEPHARCO - MÃ CHỨNG KHOÁN: DBT



BEPHARCO

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (075) 3817617 - 3829528

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279,210,944,420	225,382,471,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,120,480,731	14,244,442,067
1. Tiền	111		5,120,480,731	14,244,442,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1,016,662,420	742,192,083
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,024,767,756	766,474,251
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8,105,336)	(24,282,168)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	79,829,267,600	76,945,914,776
1. Phải thu khách hàng	131		79,172,616,050	75,472,080,882
2. Trả trước cho người bán	132		957,809,509	749,849,984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		53,662,349	1,078,804,218
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(354,820,308)	(354,820,308)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	178,581,918,167	122,850,245,408
1. Hàng tồn kho	141		179,896,656,931	124,279,666,205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,314,738,764)	(1,429,420,797)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,662,615,502	10,599,677,622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	23,753,611	1,353,251,835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,513,064,196	1,382,097,589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,267,224,202	454,226,449
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	9,858,573,493	7,410,101,749



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÈN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,437,510,397	50,992,158,146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29,391,443,458	32,918,380,499
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	23,520,051,841	26,962,256,770
- Nguyên giá	222		44,688,379,536	44,722,908,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,168,327,695)	(17,760,651,766)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		948,282,543	1,074,720,218
- Nguyên giá	225		1,264,376,732	1,264,376,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(316,094,189)	(189,656,514)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	4,765,836,347	4,860,403,510
- Nguyên giá	228		5,234,046,000	5,234,046,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(468,209,653)	(373,642,490)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	157,272,727	21,000,001
III. Bất động sản đầu tư	240	5.10	-	-
- Nguyên giá	241		125,214,090	125,214,090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(125,214,090)	(125,214,090)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	14,423,663,252	14,423,663,252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,226,953,252	14,226,953,252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196,710,000	196,710,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,622,403,687	3,650,114,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3,526,003,687	3,553,714,395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,400,000	96,400,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326,648,454,817	276,374,630,102

300
 ÔN
 Ô F
 OC
 B-N
 TE -

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BỀN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		234,481,583,881	190,656,389,725
I. Nợ ngắn hạn	310		233,018,069,505	188,396,806,424
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	124,650,109,802	109,103,445,626
2. Phải trả người bán	312	5.14	93,987,817,299	68,076,492,675
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	906,250,940	2,469,946,468
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	823,943,128	3,575,863,011
5. Phải trả người lao động	315		6,900,899,901	3,324,205,002
6. Chi phí phải trả	316	5.16	4,328,326,193	905,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17	1,756,277,406	922,602,339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(335,555,164)	19,251,303
II. Nợ dài hạn	330		1,463,514,376	2,259,583,301
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		84,081,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	1,379,433,376	2,259,583,301
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92,166,870,936	85,718,240,377
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	92,116,870,936	85,668,240,377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69,998,950,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		538,056,160	26,493,488,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(1,264,443,840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,480,732,159	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,008,977,974	4,457,350,748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,867,148,532	3,315,521,306
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,536,822,093	2,536,822,093
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,686,184,018	20,129,502,070
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326,648,454,817	276,374,630,102

25.
 TỶ
 AN
 HẢI
 RE
 BÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

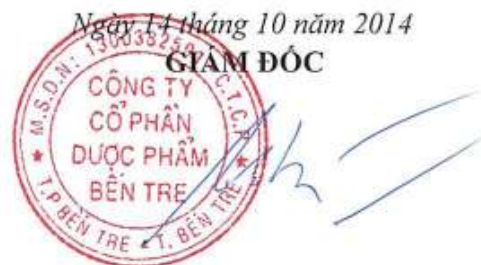
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,283,260,500	5,283,260,500
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		20,694.96	20,679.29
+ EUR		120.68	120.60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 14 tháng 10 năm 2014
GIÁM ĐỐC


VÕ MINH TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm			
		Q3-2014	Q3-2013	Nam 2014	Nam 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	126,825,093,639	126,382,702,287	388,353,682,961	408,964,411,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	1,173,792,508	1,043,815,222	3,619,308,752	3,013,420,711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	125,651,301,131	125,338,887,065	384,734,374,209	405,950,991,209
4. Giá vốn hàng bán	11	104,623,864,675	100,136,575,543	318,690,112,407	325,690,123,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	21,027,436,456	25,202,311,522	66,044,261,802	80,260,867,229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	595,458,304	200,279,006	3,332,750,498	4,132,365,205
7. Chi phí tài chính	22	2,478,940,996	4,633,061,460	9,145,452,592	13,129,353,794
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	<i>2,397,838,465</i>	<i>2,516,997,276</i>	<i>7,329,893,535</i>	<i>8,596,385,958</i>
8. Chi phí bán hàng	24	19,547,950,911	19,067,338,289	53,911,790,128	53,255,342,039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,495,913,427	2,987,820,836	9,491,739,832	16,235,391,076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(3,899,910,574)	(1,285,630,057)	(3,171,970,252)	1,773,145,525
11. Thu nhập khác	31	15,728,159,125	9,186,474,067	33,134,747,188	26,196,798,018
12. Chi phí khác	32	8,353,034,703	4,254,113,384	19,071,003,802	15,530,173,093
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7,375,124,422	4,932,360,683	14,063,743,386	10,666,624,925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,475,213,848	3,646,730,626	10,891,773,134	12,439,770,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	769,372,747	911,682,657	2,612,849,422	4,170,929,114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2,705,841,101	2,735,047,969	8,278,923,712	8,268,841,336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	578	928	2,348	2,804

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 10 tháng 10 năm 2014
 GIÁM ĐỐC

 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
 T.P. BẾN TRE - T. BẾN TRE
 VÕ MINH TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,891,773,134	12,439,770,450
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,628,680,767	1,745,650,115
Các khoản dự phòng	03	(130,858,865)	(126,441,620)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2,480,732,159	124,855,315
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,266,591,416)	(1,643,872,666)
Chi phí lãi vay	06	7,329,893,535	8,596,385,958
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,933,629,314	21,136,347,552
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,275,788,928)	2,698,124,190
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55,516,481,782)	90,903,649
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	30,420,425,868	(4,032,268,519)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,357,208,932	104,662,555
Tiền lãi vay đã trả	13	(7,329,893,535)	(8,596,385,958)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,495,602,003)	(4,790,968,340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(544,018,693)	(342,178,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,450,520,827)	6,268,237,129
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101,743,726)	(507,224,825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,997,760,350)	(2,239,874,763)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3,638,957,901	2,047,963,283
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,266,591,416	1,643,872,666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	806,045,241	944,736,361

325.
TY
AN
IAN
E
BEN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40,537,006,160	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(38,734,506,160)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	319,782,102,808	315,927,995,395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(304,969,788,557)	(316,896,822,064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(145,800,000)	(159,187,452)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,948,500,000)	(5,897,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,520,514,251	(7,025,014,121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,123,961,335)	187,959,369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,244,442,067	13,688,981,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,120,480,732	13,876,941,239

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 14 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 11 vào ngày 06 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 69.998.950.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/9/2014 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.
-

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

13
C
C
10
E

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh

10
V
P
F
T
T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

lịch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	340.900.527	918.274.979
Tiền gửi ngân hàng	4.770.580.204	13.326.167.088
Tổng cộng	5.120.480.731	14.244.442.067

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

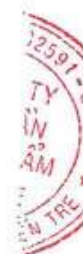
	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.024.767.756	766.474.251
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.024.767.756	766.474.251
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.105.336)	(24.282.168)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.016.662.420	742.192.083

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	79.172.616.050	75.472.080.882
Trả trước cho người bán	957.809.509	749.849.984
Các khoản phải thu khác	53.662.349	1.078.804.218
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	80.184.087.908	77.300.735.084
Dự phòng phải thu khó đòi	(354.820.308)	(354.820.308)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	79.829.267.600	76.945.914.776

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	31.719.600	101.864.475
Tổng cộng	31.719.600	101.864.475



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	9.788.423.904
Nguyên liệu, vật liệu	1.393.889.253	1.115.352.699
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.469.539	141.895.687
Hàng hóa	178.471.298.139	113.233.993.915
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179.876.656.931	124.279.666.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.314.738.764)	(1.429.420.797)
Giá trị thuần có thể thực hiện	178.581.918.167	122.850.245.408

Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.308.852.577	780.169.184
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.549.720.916	6.629.932.565
Tổng cộng	9.858.573.493	7.410.101.749

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28,905,334,807	2,402,688,494	5,533,960,690	7,880,924,545	44,722,908,536
Mua trong kỳ		38,820,000		44,580,000	83,400,000
Thanh lý, nhượng bán			(117,929,000)		(117,929,000)
Số dư cuối kỳ	28,905,334,807	2,441,508,494	5,416,031,690	7,925,504,545	44,688,379,536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,954,102,831	789,248,014	3,147,442,048	2,869,858,873	17,760,651,766
Khấu hao trong kỳ	1,779,230,771	366,774,792	489,521,666	890,077,700	3,525,604,929
Thanh lý, nhượng bán			(117,929,000)		(117,929,000)
Số dư cuối kỳ	12,733,333,602	1,156,022,806	3,519,034,714	3,759,936,573	21,168,327,695
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17,951,231,976	1,613,440,480	2,386,518,642	5,011,065,672	26,962,256,770
Tại ngày cuối kỳ	16,172,001,205	1,285,485,688	1,896,996,976	4,165,567,972	23,520,051,841

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

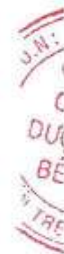
Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.234.046.000
Số dư cuối kỳ	5.234.046.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		373.642.490
Khấu hao trong kỳ		94.567.163
Số dư cuối kỳ		468.209.653
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		4.860.403.510
Tại ngày cuối kỳ		4.765.836.347
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Hồ chứa nước PCCC Kho Tân Tạo	90.909.091	
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	66.363.635	21.000.000
Tổng cộng	157.272.727	21.000.000
5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
Khoản mục		Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		125.214.090
Số dư cuối kỳ		125.214.090
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm		125.214.090
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ		125.214.090
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		0
Tại ngày cuối kỳ		0
5.8. Đầu tư tài chính dài hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	196.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.423.663.252	14.423.663.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.423.663.252	14.423.663.252



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tương đương 900.000 USD) là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần gần nhất ngày 26 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định, và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 900.000 USD tương đương 14.227.000.000 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 14.65.007/2014-HĐTDHM/NHCT780-BEPHARCO ngày 01/07/2014.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu				
Cộng	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.178.059.442	3.253.131.718
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	347.944.245	300.582.677
Tổng cộng	3.526.003.687	3.553.714.395

5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	108.979.673.165	92.234.008.989
Vay đối tượng khác	15.670.436.637	16.869.436.637
Tổng cộng	124.650.109.802	109.103.445.626

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 8%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất ;

11/03/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 8,5%/năm.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	93.987.817.299	68.076.492.675
Người mua trả tiền trước	906.250.940	2.469.946.468
Tổng cộng	94.894.068.239	70.546.439.143

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	14.241.699.736	7.479.772.871
Tổng cộng	14.241.699.736	7.479.772.871

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	65.903.454	166.561.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.039.674	1.640.792.260
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.768.509.095
Tổng cộng	823.943.128	3.575.863.011

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	166.633.724	82.538.145
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	199.560.502	123.023.404
Cổ tức phải trả	288.984.350	295.454.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	62.612.000	50.142.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	171.601.363	
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	633.923.231	116.732.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	(37.764)	21.711.959
Tổng cộng	1.756.277.406	922.602.339

5.14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	900.000.000	1.634.349.925

1382
G T)
HÂN
HÂN
YE
BÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Nợ Công ty cho thuê tài chính	436.108.200	581.908.200
Tổng cộng	1.379.433.376	2.259.583.301

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 12,5%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất.

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất từ 14%/năm.

5.14.1. Cổ phần

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	6.999.995	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.14.2. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
Lãi sau thuế của Công ty	2.705.841.101	2.735.047.969
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.682.550	2.948.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	578	928

*Thuyết minh cách tính EPS quý 3/2014:

Ngày	Sự kiện	Số ngày	KLCP lưu hành
01/07/2014	Khối lượng CP thực tế lưu hành đầu kỳ	11	2,948,500
11/07/2014	Ngày giao dịch bán cổ phiếu quỹ	41	3,000,000
22/08/2014	Ngày GDKHQ cổ phiếu phát hành thêm	38	6,999,895

Khối lượng CP lưu hành bình quân

4,682,550

Lãi sau thuế quý 3/2014:

2,705,841,101

EPS cơ bản:

578 đ/cp

* Thuyết minh cách tính EPS 9 tháng đầu năm 2014:

Ngày	Sự kiện	Số ngày	KLCP lưu hành
01/01/2014	Khối lượng CP thực tế lưu hành đầu kỳ	191	2,948,500
11/07/2014	Ngày giao dịch bán cổ phiếu quỹ	41	3,000,000
22/08/2014	Ngày GDKHQ cổ phiếu phát hành thêm	38	6,999,895

Khối lượng CP lưu hành bình quân

3,526,517

Lãi sau thuế 9 tháng đầu năm 2014:

8,278,923,712

EPS cơ bản:

2,348 đ/cp

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
Doanh thu bán hàng	126.825.093.639	126.382.702.287
Hàng bán bị trả lại	1.173.792.508	1.043.815.222
Doanh thu thuần	125.651.301.131	125.338.887.065

6.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	3.475.213.848	3.646.730.626
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	46.535.000	0
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(24.600.000)	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	3.497.148.848	3.646.730.626
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN	769.372.747	911.682.657
Thuế phải nộp	769.372.747	911.682.657

7. Thông tin về các bên có liên quan

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

▪ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	31.719.600	101.864.475
Phải trả	14.241.699.736	7.479.772.871

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 10 năm 2014.

Bến Tre, ngày 14 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Chí Lương

